

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2018/HC-PT**

Ngày: 26/03/2018

V/v Khiếu kiện yêu cầu hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Vũ Thanh Liêm

***Các thẩm thẩm phán:*** Ông Lê Phước Thanh

Ông Nguyễn Thanh Long.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Đình Vân Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 03 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 70/2017/TLPT-HC ngày 20 tháng 11 năm 2017 về việc “Khiếu kiện yêu cầu hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2017/HC-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70A/2017/QĐXXPT-HC ngày 12 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện:*** Ông Trần S; sinh năm 1948.

Địa chỉ: 623/27 đường T, phường K, thành phố P1, tỉnh Ninh Thuận; Vắng mặt.

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Ông Đặng Th sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường P, thành phố P1, tỉnh Ninh Thuận; Có mặt.

***2. Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn H; sinh năm 1969 – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng; theo giấy ủy quyền ngày 04/8/2017; Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân phường H, quận N, TP. Đà Nẵng.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hồ Thăng D; sinh năm 1974 – Công chức tư pháp hộ tịch Ủy ban nhân dân phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2017; Có mặt.

- Ông Trần V, bà Trần Thị H1

Cùng địa chỉ: phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; Đều vắng mặt.

- Bà Trần Thị H2;

Địa chỉ: phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

- Bà Trần Thị T

Địa chỉ: Tổ 09, phường H1, quận N, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

- Ông Trần Minh T1

Địa chỉ: 58 đường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Người khởi kiện ông Trần S.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện nhận ngày 11/4/2017, tại bản tự khai đề ngày 20/5/2017, đơn tường trình ngày 10/8/2017 của ông Đặng Th và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Năm 2004 bà Thái Thị V1 là thím của ông Trần S gọi ông S về để chia trả lại thửa đất trước đây ông bà nội đã chia cho cha mẹ ông S (nay là các thửa đất số 17, 27, 61 tại làng T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng), do bà Thái Thị V1 sống bám đất giữ vườn từ thời còn chồng Pháp đến khi bà qua đời, em ông S là con bà V1 canh tác, có đóng thuế cho Nhà nước. Sau khi được chia ông Trần S và ông Trần Minh T1 đã trồng xoài trên đó.

Ngày 12/7/2011 ông Trần V gọi ông S về để lập văn bản hợp gia đình phân chia di sản gồm có:

1. Ông Trần S - Con ông Trần H3: 300m<sup>2</sup>

2. Ông Trần V - Con ông Trần U: 700m<sup>2</sup>

3. Bà Trần Thị H1 - Con ông Trần U: 200m<sup>2</sup>

4 Bà Trần Thị H2 - Con ông Trần U: 200m<sup>2</sup>

5. Bà Trần Thị T - Con ông Trần U: 200m<sup>2</sup>

6. Ông Trần Minh T1 - Con ông Trần Minh Công: 300m<sup>2</sup>

Việc hợp chia di sản, mua giống xoài trồng trên hai thửa số 61 và 27 có rất nhiều người chứng kiến như: ông Trần L, ông Chín A, ông Phan Đình H4, ông Trần C, ông Trần S1, ông Trần Nh và rất nhiều người trong họ tộc biết. Việc phân chia này là tự nguyện.

Năm 2013 khi Nhà nước tiến hành đo đạc xác định chủ quyền người sử dụng đất, ba anh em ông Trần V đã tự ý đứng tên kê khai và làm nhà trên đất nông nghiệp để được bồi thường. Ngày 19/7/2016 khi ông Trần S mời Trung tâm đo đạc bản đồ đến đo đạc thì ông Trần V ngăn cản nên ông S đã gửi đơn đến các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 05/8/2016, Ủy ban nhân dân (UBND) phường Hoà Quý tiến hành hòa giải, do các bên không thống nhất được với nhau nên UBND phường H lập biên bản hòa giải không thành, ông S tiếp tục gửi đơn kiến nghị đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng. Ngày 09/9/2016 Chủ tịch UBND quận N ban hành văn bản số 1475/UBND-TNMT cho rằng các thửa đất số 17, 27, 61 là đất hoang do phường quản lý và trả lời đơn kiến nghị về quyền sử dụng đất của ông Trần S tại khu dân cư T, phường H, quận N không có cơ sở để giải quyết là không đúng vì:

- Trong đơn đề nghị xác minh người có công với cách mạng có ghi rõ trên mảnh đất này trước kia có nhà - tức là mảnh đất này có đất thổ cư vẫn còn nền nhà bằng đất của ông nội ông S để lại, năm 2004 ông S có đào một cái giếng để tưới xoài. Những người dân trong làng T chưa bao giờ được chính quyền địa phương quan tâm thông báo cho mọi người khai báo đất đai mà chỉ biết tuyên truyền nộp thuế đủ hàng năm cho Nhà nước.

- Căn cứ Nghị quyết 755/2005/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 11 ngày 02/4/2005 và Nghị định 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005, Thông tư 201-BXD/TT ngày 23/6/1978 của Bộ xây dựng, dù những thửa đất thuộc địa bàn làng T do UBND phường quản lý nhưng dân được quyền lập quyền sở hữu.

Vì vậy, ông S đề nghị Tòa án hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng và công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 61, 27, 17 từ bản đồ 74 tại phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng là của anh em ông.

*Tại Công văn số 919/UBND-TNMT ngày 05/5/2017 và công văn số 1950/UBND-PTP ngày 07/9/2017 của UBND quận N, thành phố Đà Nẵng trình bày:*

Vị trí khu vực đất ông Trần S kiến nghị về quyền sử dụng thuộc Khu dân cư T, phường H, quận N. Theo hồ sơ đăng ký lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 18/12/1980 thuộc đất hoang do Nhà nước quản lý. Theo Hồ sơ đăng ký lập theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.456m<sup>2</sup>, loại đất hoang do Nhà nước quản lý, không có tên ông Trần S đăng ký sử dụng. Căn cứ các giấy tờ hiện có của ông S và kiểm tra thực tế, UBND quận xác định khu vực đất ông S kiến nghị về quyền sử dụng đất hiện nay thuộc diện thu hồi đất để thực hiện dự án Mở rộng Khu đô thị sinh thái và Quần thể du lịch sông nước và đã quy chủ sử dụng đất cho các hộ đang sản xuất là ông Trần V, bà

Trần Thị H2 và bà Trần Thị H1 tại các thửa đất số 17, 61, 27 tờ bản đồ hiện trạng số 74. Đơn kiến nghị về quyền sử dụng đất nói trên của ông Trần S là không có cơ sở để giải quyết nên đã ban hành văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 về việc trả lời đơn cho ông Trần S, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

*Tại Công văn số 357/UBND ngày 30/5/2017 của UBND phường H quận N, thành phố Đà Nẵng và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND phường H trình bày:*

Thửa đất số 889, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.456m<sup>2</sup> theo bản đồ 64/CP hiện nay là các thửa đất số 17, 27, 61 theo bản đồ hiện trạng số 74 do bà Thái Thị V1 sử dụng từ năm 1975. Theo Hồ sơ đăng ký lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 18/12/1980 và Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 do không có ai đăng ký kê khai nên đưa vào diện đất hoang do Nhà nước quản lý. Hiện tại phần đất trên đã được quy chủ sử dụng cho các hộ đang sản xuất là ông Trần V, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H1 (con của bà Thái Thị V1), thuộc dự án Mở rộng Khu đô thị sinh thái và Quần thể du lịch sông nước. Nếu phần diện tích đất này không nằm trong quy hoạch dự án thì các hộ này được quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất mà ông Trần S cũng như người đại diện theo ủy quyền cho ông Trần S trình bày đã được bà Thái Thị V1 chia cho nhưng không biết nằm ở vị trí nào, sau khi chia không kê khai đăng ký quyền sử dụng. Do vậy việc ông Trần S khởi kiện đòi quyền sử dụng đất nói trên là không có cơ sở, UBND phường H thống nhất theo văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của UBND quận N, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần S.

*Người có quyền nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Trần V, Trần Thị H2, Trần Thị T, Trần Thị H1 trình bày:*

Trước năm 1965 ba mẹ ông bà là bà Thái Thị V1 sử dụng một mảnh đất có diện tích 1.909m<sup>2</sup>. Năm 2009 bà V1 qua đời, mảnh đất đó để lại cho các ông bà sử dụng đến bây giờ. Ông Trần V đã đứng ra phân chia cho 4 anh chị em mỗi người một phần. Ông Trần V thừa 17, diện tích 749,8m<sup>2</sup>; bà Trần Thị H1 thừa 61, diện tích 330,9m<sup>2</sup>; bà Trần Thị H2 thừa 27, diện tích 400,7m<sup>2</sup>; trong 400m<sup>2</sup> đất của bà H2 có 200m<sup>2</sup> đất của bà Trần Thị T. Diện tích và số thửa này là theo bản đồ của Trung tâm địa chính đo đạc cung cấp, diện tích các ông bà đang sử dụng trên đã được UBND phường H xác nhận vào ngày 23/8/2011 và cũng vào thời điểm năm 2011 các ông bà đã lập văn bản cho ông Trần S 300m<sup>2</sup> là của mẹ các ông bà để lại, việc phân chia không chỉ ranh giới, vị trí thửa đất. Sau đó các ông bà đã lấy lại phần diện tích đất đã chia cho ông S và xây tường rào ranh giới cụ thể. Ông S cho rằng ông có quyền đối với phần đất đã được chia nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh đó là đất của cha mẹ ông S để lại và ông S cũng không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất. Vì vậy ông S không

có quyền gì đối với khu đất trên, việc UBND quận N trả lời không chấp nhận đơn của ông Trần S là đúng. UBND quận N cho là đất hoang là không đúng, các ông bà sẽ khởi kiện sau nếu như không đền bù thỏa đáng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T1 trình bày:*

Ông là con của ông Trần Minh C1; ông Trần S là con của ông Trần H3; ông V, bà H2, bà H1, bà T là con của ông Trần U. ông H3, ông C1, ông U thừa hưởng nhà và đất của ông nội để lại. Do chiến tranh nên gia đình ông lánh nạn ở địa phương khác làm ăn sinh sống.

Năm 2004 bà Thái Thị V1 (vợ ông U) gọi các cháu cùng các con về giao đất ông bà để lại, phần ông và ông S mỗi người được nhận 300m<sup>2</sup> đất, ông V hướng dẫn ông và ông S mua xoài về trồng. Năm 2009 bà V1 chết, năm 2011 anh em ông họp gia đình lại và có biên bản lập ngày 12/7/2011. Ngày 19/7/2016 ông S mời Trung tâm đo đạc bản đồ thành phố đến đo đạc xác định chủ quyền thì ông V ngăn cản không cho, sau này được biết thì phần diện tích đất của ông và ông S do ông Trần V, bà Trần Thị H1 và bà Trần Thị H2 kê khai đứng tên năm 2013, vì vậy ông S làm đơn khiếu nại gửi UBND phường H, quận N. thành phố Đà Nẵng. UBND phường H hòa giải không thành, ông S tiếp tục khiếu nại đến UBND quận N và UBND quận N ban hành văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 trả lời cho ông S. Về phía ông, ông có ý kiến trên các mảnh đất vườn ấy cha ông đã sinh sống lâu đời, làng T đều biết rõ. Từ trước đến nay bà Thái Thị V1 và các anh chị là con của bà V1 vẫn sử dụng ổn định. Không có lý do gì UBND quận N cho là đất hoang, ông không yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, không đề nghị phân chia quyền lợi nếu được đền bù. Ông yêu cầu Tòa án hủy văn bản số 1475/UBND- TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N vì cho rằng diện tích đất trên là đất hoang do Nhà nước quản lý.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2017/HC-ST ngày 08/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

- Căn cứ Luật đất đai năm 2003 được sửa đổi bổ sung năm 2009; Luật đất đai năm 2013; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 196, Điều 206 và Điều 213 Luật tố tụng Hành chính.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần S về yêu cầu “Hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/9/2017, người khởi kiện ông Trần S có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm nhận xét, kết luận và quyết định về vụ án không phù hợp với tình tiết, chứng cứ của vụ án, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của ông nên ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Trần S do ông Đặng Th đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng do ông Nguyễn H đại diện theo ủy quyền giữ nguyên văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng. Ông Đặng Th cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận xét, kết luận và quyết định về vụ án không phù hợp với tình tiết, chứng cứ của vụ án, gây thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần S nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm bảo đảm đúng quy định pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục tố tụng: Sau khi xử sơ thẩm, ngày 18/9/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Minh T1 có đơn kháng cáo, nội dung giống người khởi kiện ông Trần S. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành Thông báo số 13/2017/TB-TA ngày 13/10/2017 gửi ông T1 về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng ông T1 không nộp được coi như là từ bỏ việc kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Nhưng xét đây là phiên tòa lần thứ hai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến quá trình xét xử nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phần nội dung: Nguyên các thửa đất số 17, 61 và 27 tờ bản đồ số 74 có tổng diện tích là 1.909m<sup>2</sup> tại khu dân cư T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (theo bản đồ 64/CP thì 03 thửa đất này nằm trong thửa 889 tờ bản đồ số 5, diện tích 9.456m<sup>2</sup>), có nguồn gốc của ông bà của ông Trần S, ông Trần V, ông Trần Minh T1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H1 để lại từ trước

năm 1975. Sau giải phóng, bà Thái Thị V1 và các con canh tác, sử dụng đất này. Căn cứ vào hồ sơ đăng ký kê khai theo chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, người sử dụng đất không kê khai đăng ký, đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, người sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, khu đất trên thuộc diện thu hồi để thực hiện dự án mở rộng khu đô thị sinh thái và quần thể du lịch sông nước.

Năm 2009, bà Thái Thị V1 chết. Ngày 12/7/2011, các ông bà: Trần V, Trần Thị H2, Trần Thị T, Trần Thị H1, Trần S, Trần Minh T1 lập biên bản họp gia đình, trong đó có nội dung phân chia ba mảnh đất vườn có diện tích 1.900m<sup>2</sup> tại T Làng, là đất của 03 ông: ông Trần H3 là cha của ông Trần S, ông Trần Minh C là cha của ông Trần Minh T1, ông Trần U là cha của các ông bà Trần V, Trần Thị T, Trần Thị H2, Trần Thị H1 để lại. Phần phân chia như sau: ông Trần S 300m<sup>2</sup>, ông Trần Minh T1 300m<sup>2</sup>, ông Trần V 700m<sup>2</sup>, bà Trần Thị H1 200m<sup>2</sup>, bà Trần Thị T 200m<sup>2</sup>, bà Trần Thị H2 200m<sup>2</sup>.

Ông Trần S căn cứ vào việc năm 2004 ông được bà Thái Thị V1 gọi về để chia trả lại thửa đất mà cha mẹ ông từng sống trước đây, trên mảnh đất của ông bà nội chia cho cha mẹ ông và ông cùng ông T1 đã trồng xoài trên diện tích đất được chia, đã được phân chia tại biên bản họp gia đình ngày 12/7/2011, những người sống lâu đời tại Làng T xác nhận để cho rằng ông có quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. Nhưng xét, văn bản xác nhận của những người sống lâu đời tại Làng T nơi có đất, chỉ xác nhận về nguồn gốc đất, không xác nhận về quyền sử dụng đất của ông S, ông T1 được thừa kế của cha mẹ để lại như thế nào, không có xác nhận của chính quyền địa phương về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất. Tại biên bản họp gia đình ngày 12/7/2011 để phân chia đất theo diện thừa kế, trong khi đó đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc phân chia không thể hiện vị trí đất. Sau khi được phân chia ông S và ông T1 không đăng ký quyền sử dụng đất. Ông S và ông T1 cho rằng đã trồng xoài trên đất, nhưng khi Nhà nước tiến hành đo đạc, xác định bồi thường thì ông S và ông T1 không kê khai mà người kê khai là các ông bà: Trần V, Trần Thị H2, Trần Thị H1. Do đó, tại văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng trả lời không có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất của ông Trần S, ông Trần Minh T1 đối với các thửa đất số 17, 27 và 61 là có cơ sở.

[3] Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy: Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tuyên xử bác đơn khởi kiện của ông Trần S về việc yêu cầu hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, người khởi kiện ông Trần S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Trần S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 196, Điều 206, Điều 213 Luật tố tụng hành chính; Luật đất đai năm 2003 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Bác nội dung khởi kiện của ông Trần S về việc yêu cầu hủy văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND quận N, thành phố Đà Nẵng.

**2.** Về án phí: Ông Trần S phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào 600.000 đồng ông Trần S đã nộp tại các biên bản thu tiền số 01037 ngày 11/4/2017 và số 001181 ngày 20/9/2017 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án có phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND, VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Vũ Thanh Liêm**